

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Quyền Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Trương Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Nguyễn Tự Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Ngọc Sang	Kiểm soát viên	
Ông Trần Minh Sang	Kiểm soát viên	Bỏ nhiệm ngày 05/03/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2016.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Trưởng Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 12 tháng 04 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Quasa - Geruco. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2015. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không (xem chi tiết tại thuyết minh số 4).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành tại Công ty con - Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dờ dang trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

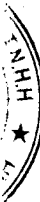


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 22-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.504.798.670	416.476.633.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	206.706.190.288	261.849.228.079
111	1. Tiền		103.672.919.333	201.779.308.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.033.270.955	60.069.919.263
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.727.427.019	13.733.778.813
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.727.427.019	13.733.778.813
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.045.698.522	54.976.469.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.151.612.215	6.527.891.661
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.919.670.635	17.267.553.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.588.807.116	33.758.687.798
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.614.391.444)	(2.577.664.012)
140	IV. Hàng tồn kho	8	62.386.512.547	58.670.045.068
141	1. Hàng tồn kho		67.106.584.707	60.926.912.470
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.720.072.160)	(2.256.867.402)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.638.970.294	27.247.111.727
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.986.794.996	3.038.716.936
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.048.997.040	20.672.798.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	17.603.178.258	3.535.596.387
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.949.849.822.011	1.746.598.618.649
220	II. Tài sản cố định		304.268.709.295	245.104.472.593
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	302.812.481.394	245.104.472.593
222	- Nguyên giá		672.174.551.293	582.188.628.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.362.069.899)	(337.084.155.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.456.227.901	-
228	- Nguyên giá		2.048.177.933	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(591.950.032)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.494.686.451.674	1.350.755.558.350
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.494.686.451.674	1.350.755.558.350
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85.309.744.701	84.735.465.913
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.701.462.057	15.969.337.784
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.255.540.000	78.555.540.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.647.257.356)	(9.789.411.871)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.584.916.341	66.003.121.793
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	58.174.590.017	58.592.795.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	7.410.326.324	7.410.326.324
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.342.354.620.681	2.163.075.251.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.445.739.649	771.096.010.946
310	I. Nợ ngắn hạn		304.857.352.186	241.405.794.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.714.219.679	27.793.398.283
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.299.414.398	22.918.444.106
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.022.012.033	5.705.311.731
314	4. Phải trả người lao động		84.505.489.226	94.082.764.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.420.318.117	3.203.923.245
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	89.836.831.990	25.333.556.032
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	945.517.353	2.882.582.364
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.113.549.390	59.385.814.215
330	II. Nợ dài hạn		551.588.387.463	529.690.216.378
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	25.205.558.813	29.882.857.620
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	523.787.088.650	486.807.358.758
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.595.740.000	13.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.485.908.881.032	1.391.979.240.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.485.908.881.032	1.391.979.240.739
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	514.009.831.700
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.111.267.997	39.822.078.644
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		205.474.092.817	188.595.560.505
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(61.266.245.268)	(49.773.763.181)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(52.393.225.011)	(41.557.576.507)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(8.873.020.257)	(8.216.186.674)
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	164.607.587.000
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		595.972.346.786	534.717.946.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.342.354.620.681	2.163.075.251.685

Người lập

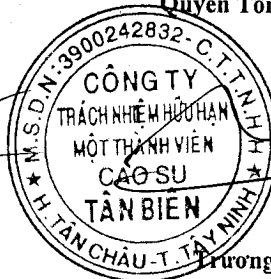
Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	374.568.880.943	528.485.612.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	11.744.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.557.136.943	528.485.612.312
11	4. Giá vốn hàng bán	22	307.356.160.783	434.036.721.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.200.976.160	94.448.890.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.437.568.450	14.702.605.661
22	7. Chi phí tài chính	24	5.814.184.052	1.931.034.445
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		641.982.788	1.978.483.104
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.316.784.805	2.040.605.117
25	9. Chi phí bán hàng	25	5.263.007.019	5.224.332.986
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.129.836.632	43.649.645.442
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.748.301.712	60.387.088.584
31	12. Thu nhập khác	27	17.739.565.615	45.755.512.110
32	13. Chi phí khác	28	1.315.046.577	5.850.262.339
40	14. Lợi nhuận khác		16.424.519.038	39.905.249.771
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.172.820.750	100.292.338.355
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.461.049.406	26.590.336.928
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.b	-	(48.644.275)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>43.711.771.344</u>	<u>73.750.645.702</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		53.614.696.567	85.469.109.833
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.902.925.223)	(11.718.464.131)

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

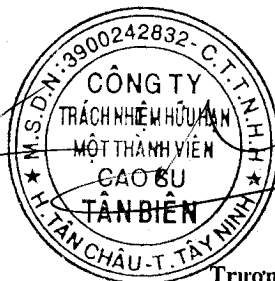
Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Tiến



Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.172.820.750	100.292.338.355
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.547.124.990	39.519.828.452
03	- Các khoản dự phòng		2.257.777.675	1.447.288.086
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.922.561.128	(32.520.273)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.926.811.243)	(53.654.907.283)
06	- Chi phí lãi vay		641.982.788	1.978.483.104
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.615.456.088	89.550.510.441
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.262.236.652	12.657.913.302
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.179.672.237)	55.064.086.449
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		73.943.422.021	(43.203.561.007)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.470.127.392	(26.122.193.380)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(641.982.788)	(6.342.796.338)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.362.648.348)	(31.660.539.893)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.149.473.311	28.827.596.077
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.222.575.020)	(35.408.992.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.033.837.071	43.362.023.193
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(233.724.610.734)	(284.287.122.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	39.764.139.229
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.371.502.536)	(96.134.654.983)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.377.854.330	140.089.573.927
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000)	1.906.570.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.624.409.343	7.441.880.477
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(218.393.849.597)	(191.219.614.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.362.000.000	58.015.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		28.597.314.835	208.566.841.406
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(22.645.437.593)	(22.126.105.626)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.800.496.919)	(81.046.254.712)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.513.380.323	163.409.481.068

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(128.846.632.203)	15.551.890.046
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		261.849.228.079	247.190.159.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.703.594.412	(892.821.893)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>206.706.190.288</u>	<u>261.849.228.079</u>

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Tiên

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,91%	49,75%	Trồng cây cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất chưa có hóa đơn hoặc chưa quyết toán, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.161.451.917	6.348.412.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.511.467.416	195.430.896.602
Các khoản tương đương tiền (*)	103.033.270.955	60.069.919.263
	<u>206.706.190.288</u>	<u>261.849.228.079</u>

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 20.133.555.600 đồng, lãi suất 4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Tân Châu Tây Ninh, số tiền 30.000.000.000 đồng, lãi suất 4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 12.899.715.355 đồng, lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh, số tiền 25.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh, số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.727.427.019	12.727.427.019	13.733.778.813	13.733.778.813
	<u>12.727.427.019</u>	<u>12.727.427.019</u>	<u>13.733.778.813</u>	<u>13.733.778.813</u>

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên, lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm, số tiền 4.000.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II, lãi suất 6%/năm, số tiền 8.727.427.019 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	16.701.462.057	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	15.969.337.784
				<u>16.701.462.057</u>				<u>15.969.337.784</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	34.741.110.000	-	34.741.110.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	11.934.430.000	(9.647.257.356)	11.934.430.000	(9.789.411.871)
- Công ty CP Quasa - Geruco	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	19.580.000.000	-	19.580.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	300.000.000	-
	78.255.540.000	(9.647.257.356)	78.555.540.000	(9.789.411.871)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,42%	3,42%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	10,00%	10,00%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.818.637.772	-
- TONG TEIK PTE Ltd	-	1.867.354.442
- EDGEPOINT GROUP INC	-	2.399.737.260
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom	587.978.648	560.415.188
- Công ty Anmady Group	370.493.100	353.125.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.374.502.695	1.347.259.771
	<u>10.151.612.215</u>	<u>6.527.891.661</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	<u>7.818.637.772</u>	<u>-</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	425.810	-	-	-
Tạm ứng	2.357.214.668	-	1.264.387.459	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Nộp trước lợi nhuận	23.303.018.515	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.442.261.902	-	4.467.287.782	-
Phải thu cổ tức được chia	824.952.975	-	6.734.310.000	-
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	847.070.000	-	1.175.370.000	-
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	82.302.000	-	153.977.365	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	964.369.145	-	1.563.071.205	-
Phải thu tiền án phí	10.656.000	-	1.300.000	-
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	100.693.300	-	1.223.087.266	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	719.083.097	-	638.126.571	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHYT của người lao động	702.275.045	-	859.938.998	-
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc	5.525.975.625	-	5.339.629.489	-
Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	1.326.234.150	(1.326.234.150)	1.273.437.500	(1.273.437.500)
Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.650.601.141	-	4.594.084.196	-
Phải thu tiền vượt định mức vật tư	1.381.080.959	-	1.316.338.182	-
Phải thu Ngân hàng SHB (*)	663.117.075	-	636.718.750	-
Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	1.677.511.172	-
Phải thu khác	687.475.709	-	840.111.863	-
	48.588.807.116	(1.326.234.150)	33.758.687.798	(1.273.437.500)

(*) Đây là khoản phải thu tiền phí hợp đồng dịch vụ tín dụng liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn của Công ty, khoản phí này phía Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh đang tạm thu do hai bên chưa thống nhất tỷ lệ phí. Số dư khoản phải thu tại ngày 31/12/2015 tương đương 30.000 USD (tại ngày 31/12/2014 là 30.000 USD).

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	hồi VND	VND	hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.326.234.150	-	1.273.437.500	-
- Công ty Anmady Group	370.493.100	-	386.562.318	-
	2.614.391.444	-	2.577.664.012	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.358.765.895	(82.344.940)	12.056.873.446	(9.989.807)
Công cụ, dụng cụ	1.488.974.246	-	1.791.841.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.407.544.079	-	4.257.870.028	(364.569.854)
Thành phẩm	45.803.064.668	(2.112.036.959)	40.770.805.313	(1.882.307.741)
Hàng hoá	593.980.989	-	578.970.032	-
Hàng gửi đi bán	6.454.254.830	(2.525.690.261)	1.470.552.285	-
	67.106.584.707	(4.720.072.160)	60.926.912.470	(2.256.867.402)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí xuất khẩu	219.823.310	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.271.120.538	2.850.106.654
Chi phí bảo hiểm	185.050.917	188.610.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	310.800.231	-
	1.986.794.996	3.038.716.936
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.848.318.310	2.775.805.294
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.110.608.704	8.239.209.366
Chi phí đào mương ở các nông trường	14.323.853	61.314.700
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	116.741.019	151.572.069
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	48.175.982.473	42.451.047.422
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.908.615.658	4.913.846.618
	58.174.590.017	58.592.795.469

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	280.992.663.776	79.904.937.614	43.190.378.297	889.292.283	175.616.870.336	1.594.486.000	582.188.628.306							
- Mua trong năm	-	668.075.786	-	-	-	-	668.075.786							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	69.262.405.924	-	-	-	18.160.126.307	-	87.422.532.231							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.080.117.154)	-	(9.080.117.154)							
- Tăng theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	1.594.486.000	-	-	1.594.486.000							
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	(1.594.486.000)							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	8.853.158.034	203.352.900	1.373.764.081	5.743.309	539.413.800	-	10.973.432.124							
Số dư cuối năm	359.108.227.734	80.776.366.300	44.564.142.378	2.489.521.592	185.236.293.289	-	672.174.551.293							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	123.942.967.206	63.397.222.454	34.411.346.951	475.555.643	113.874.623.542	982.439.917	337.084.155.713							
- Khấu hao trong năm	19.419.761.144	2.548.738.899	3.582.951.964	327.993.012	10.667.679.971	-	36.547.124.990							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.856.891.833)	-	(8.856.891.833)							
- Tăng theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	982.439.917	-	-	982.439.917							
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	(982.439.917)							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	3.416.727.880	71.366.085	1.085.102.060	999.658	13.485.346	-	4.587.681.029							
Số dư cuối năm	146.779.456.230	66.017.327.438	39.079.400.975	1.786.988.230	115.698.897.026	-	369.362.069.899							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	157.049.696.570	16.507.715.160	8.779.031.346	413.736.640	61.742.246.794	612.046.083	245.104.472.593							
Tại ngày cuối năm	212.328.771.504	14.759.038.862	5.484.741.403	702.533.362	69.537.396.263	-	302.812.481.394							

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 545.409.104 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.513.822.905 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 2.073.121.453 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	345.068.540	345.068.540
- Mua trong năm	1.703.109.393	-	1.703.109.393
Số dư cuối năm	1.703.109.393	345.068.540	2.048.177.933
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	345.068.540	345.068.540
- Khấu hao trong năm	246.881.492	-	246.881.492
Số dư cuối năm	246.881.492	345.068.540	591.950.032
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.456.227.901	-	1.456.227.901

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 đồng

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	35.240.540.486	21.215.885.469
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	11.919.789.031	10.645.221.325
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	10.939.569.902	8.641.713.218
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	10.420.068.059	-
Chi phí chung tái canh cây cao su	485.423.000	485.423.000
Chi phí khai hoang, chuẩn bị đất, xây dựng vườn cây	1.443.527.926	1.443.527.926
Công trình bê gạn mù Nhà máy chế biến	32.162.568	-
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.459.445.911.188	1.329.539.672.881
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2008	31.658.151.894	46.284.572.362
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2009	183.271.686.916	160.300.089.073
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2010	308.283.760.588	275.945.103.995
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2011	230.300.212.187	207.354.069.362
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2012	315.466.681.227	273.802.952.088
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	220.359.859.641	188.162.020.643
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	65.654.895.065	51.814.043.485
Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	4.716.208.589	-
Chi phí đánh giá tác động môi trường	788.472.705	751.510.417
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	1.981.310.910
Dự án Nhà máy chế biến mù GĐ1	6.546.275.538	51.475.620.103
Tiền sang nhượng đất	72.041.235.750	68.664.062.500
Các công trình và chi phí khác	17.095.824.949	3.004.317.943
	1.494.686.451.674	1.350.755.558.350

Trong đó, chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2015 bao gồm toàn bộ giá trị vườn cây trồng mới và chăm sóc diện tích 6.750 ha của dự án 2 thuộc huyện Proveang, tỉnh Preah Vihear và huyện Prasat Palang, tỉnh Kampong Thom của Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần F.A	465.538.255	465.538.255	704.462.550	704.462.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12.465.000	12.465.000	390.709.500	390.709.500
- Công ty TNHH Tín Thành	32.740.000	32.740.000	607.500.000	607.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp C&H	-	-	231.000.000	231.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	323.611.550	323.611.550	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí An Sơn	495.000.000	495.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	193.537.656	193.537.656	193.537.656	193.537.656
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	7.574.384.042	7.574.384.042	2.779.573.417	2.779.573.417
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	5.584.645.510	5.584.645.510
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	6.336.801.597	6.336.801.597	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	9.186.642.896	9.186.642.896	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	5.229.321.706	5.229.321.706	5.174.633.156	5.174.633.156
- Phải trả các đối tượng khác	11.864.176.977	11.864.176.977	12.127.336.494	12.127.336.494
	41.714.219.679	41.714.219.679	27.793.398.283	27.793.398.283

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.090.214	-	8.354.810.677	7.516.818.585	3.703.851	836.605.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.473.235.751	4.461.049.406	26.361.772.572	16.443.338.154	15.850.739
Thuế thu nhập cá nhân	3.530.506.173	226.495.042	5.157.952.006	2.906.480.402	1.156.136.253	103.596.726
Thuế tài nguyên	-	5.580.938	67.030.130	63.347.010	-	9.264.058
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	9.055.904.107	9.055.904.107	-	-
Các loại thuế khác	-	-	212.757.702	212.757.702	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	282.259.148	225.564.367	-	56.694.781
	3.535.596.387	5.705.311.731	27.591.763.176	46.342.644.745	17.603.178.258	1.022.012.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.173.311.476	601.286.698
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	265.629.329	935.164.221
Trích trước chi phí mua mù nguyên liệu	725.265.842	964.201.239
Trích trước chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	-	240.000.000
Chi phí phải trả khác	256.111.470	463.271.087
	3.420.318.117	3.203.923.245

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	38.230.306
- Phải trả về cổ phần hoá	78.703.750.690	-
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.824.741.262	22.186.976.145
+ Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	-	17.083.041.682
+ Phí quản lý tập trung	3.042.388.164	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	1.875.392.479	2.200.200.086
+ Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung	1.906.960.619	2.903.734.377
- Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	179.170.606	126.706.985
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	341.328.552	114.627.421
- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	119.689.400	79.000.000
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	1.040.972.217	599.457.380
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả Công ty CP MV Sài Gòn - tiền đặt cọc	683.000.000	-
- Phải trả tiền bảo hành công trình	195.219.076	428.718.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.611.096	348.490.688
	89.836.831.990	25.333.556.032
b) Dài hạn		
- Thuế giữ lại tại phải trả	25.205.558.813	29.882.857.620
	25.205.558.813	29.882.857.620

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.882.582.364	2.882.582.364	945.517.353	2.882.582.364	945.517.353	945.517.353
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.882.582.364	2.882.582.364	945.517.353	2.882.582.364	945.517.353	945.517.353
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾						
	<u>2.882.582.364</u>	<u>2.882.582.364</u>	<u>945.517.353</u>	<u>2.882.582.364</u>	<u>945.517.353</u>	<u>945.517.353</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	489.689.941.122	489.689.941.122	28.597.314.835	22.645.437.593	524.732.606.003	524.732.606.003
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.906.086.956	7.906.086.956	5.573.670.411	3.612.582.364	9.867.175.003	9.867.175.003
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	481.783.854.166	481.783.854.166	23.023.644.424	19.032.855.229	514.865.431.000	514.865.431.000
Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾						
	<u>489.689.941.122</u>	<u>489.689.941.122</u>	<u>28.597.314.835</u>	<u>22.645.437.593</u>	<u>524.732.606.003</u>	<u>524.732.606.003</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.882.582.364)	(2.882.582.364)	(945.517.353)	(2.882.582.364)	(945.517.353)	(945.517.353)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>486.807.358.758</u>	<u>486.807.358.758</u>			<u>523.787.088.650</u>	<u>523.787.088.650</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HỆTDDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cho vay thanh toán và bù đắp chi phí thực hiện dự án tái canh và trồng mới chăm sóc 816,4 ha cao su;
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.190.748.559 đồng, ngày trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/01/2021.
- (1.2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HỆHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 0200046457/144/2012/PLHỆTD-01/SHB.HCM ngày 12/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng (đã bao gồm dư nợ đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HỆTDDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
 - Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.676.426.444 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 945.517.353 đồng.
- (2) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HỆTDDH-PN/SHB.PPE - TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 17/02/2014, Phụ lục HĐ số 334/PLHĐ-PN/SHB.PP - TAN BIEN KAMPONG THOM^(*) ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 7.350.000,00 USD tương ứng 167,445 tỷ VND. Nợ đến hạn trả trong năm tới: 0 USD.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HỆTDDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6 %/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 7.500.000,00 USD tương ứng 170,862 tỷ VND. Nợ đến hạn trả trong năm tới: 0 USD.
- (*) Thông tin chi tiết gồm:
- (a) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 7.500.000,00 USD tương ứng 170,862 tỷ VND. Nợ đến hạn trả trong năm tới: 0 USD.
- (b) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014 gồm: Thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại huyện Proveang, tỉnh Preah Vihear và huyện Prasat Palang, tỉnh Kampong Thom (Tài sản thế chấp được 2 bên định giá 25.000.000 USD);
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 250.000,00 USD tương ứng 5,695 tỷ VND. Nợ đến hạn trả trong năm tới: 0 USD.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	514.009.831.700	45.127.643.432	162.461.951.109	(41.557.576.507)	164.607.587.000	497.322.138.825	1.341.971.575.559				
Lãi trong năm trước	-	-	-	85.469.109.833	-	(11.718.464.131)	73.750.645.702				
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.037.343.773	(29.037.343.773)	-	-	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(44.004.001.726)	-	-	(44.004.001.726)				
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(209.291.250)	-	-	(209.291.250)				
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	(23.540.509.160)	-	-	(23.540.509.160)				
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung	-	-	(2.903.734.377)	-	-	-	(2.903.734.377)				
Tặng khác	-	-	-	3.647.267.389	-	-	3.647.267.389				
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB	-	(336.734.222)	-	-	-	-	(336.734.222)				
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(7.209.167.981)	-	-	-	-	(7.209.167.981)				
Tặng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	2.240.337.415	-	(541.417.987)	-	-	1.698.919.428				
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	49.114.271.377	49.114.271.377				
Số dư cuối năm trước	514.009.831.700	39.822.078.644	188.595.560.505	(49.773.763.181)	164.607.587.000	534.717.946.071	1.391.979.240.739				

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng VND
	VND	VND			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm nay	514.009.831.700	39.822.078.644	188.595.560.505	(49.773.763.181)	164.607.587.000	534.717.946.071	1.391.979.240.739				
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	42.362.000.000	42.362.000.000				
Lãi trong năm nay	-	-	-	53.614.696.567	-	(9.902.925.223)	43.711.771.344				
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	18.753.924.791	(18.753.924.791)	-	-	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(38.139.212.374)	-	-	(38.139.212.374)				
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(205.508.750)	-	-	(205.508.750)				
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn ⁽¹⁾	-	-	-	(5.414.436.722)	-	-	(5.414.436.722)				
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung ⁽²⁾	-	-	(1.875.392.479)	-	-	-	(1.875.392.479)				
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	27.488.895.129	-	-	-	-	27.488.895.129				
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	28.795.325.938	28.795.325.938				
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	(199.705.776)	-	(2.594.096.017)	-	-	(2.793.801.793)				
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	67.111.267.997	205.474.092.817	(61.266.245.268)	164.607.587.000	595.972.346.786	1.485.908.881.032				

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

(2) Công ty trích các quỹ tập trung tại Tập đoàn theo công văn số 3086/CSVN-TCKT ngày 13/10/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700
	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp đầu năm	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp cuối năm	514.009.831.700	514.009.831.700

d) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	205.474.092.817	188.595.560.505
	205.474.092.817	188.595.560.505

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ (mủ cao su)	21.961.096.880	37.828.540.000
	21.961.096.880	37.828.540.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
USD	644.477,50	728.140,22

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm (mủ cao su)	374.001.602.456	525.860.766.519
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	567.278.487	2.624.845.793
	374.568.880.943	528.485.612.312
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	5.208.720	37.250.115.046

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	11.744.000	-
	11.744.000	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (mủ cao su) đã bán	304.272.844.170	428.429.318.056
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	620.111.855	3.350.536.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.463.204.758	2.256.867.402
	<u>307.356.160.783</u>	<u>434.036.721.633</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.138.824.838	7.368.076.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.471.201.600	6.864.610.000
Lãi bán ngoại tệ	-	240.354.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.827.542.012	197.044.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	32.520.273
	<u>11.437.568.450</u>	<u>14.702.605.661</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	641.982.788	1.978.483.104
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	660.000.000
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	24.772.727	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	26.104.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	367.274.333	88.152.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.921.472.130	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(142.154.515)	(821.705.302)
Chi phí tài chính khác	836.589	-
	<u>5.814.184.052</u>	<u>1.931.034.445</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.122.153.619	3.313.193.467
Chi phí nhân công	85.125.471	99.335.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.911.208.283	1.805.189.129
Chi phí khác bằng tiền	144.519.646	6.615.000
	<u>5.263.007.019</u>	<u>5.224.332.986</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.887.146.666	2.115.853.726
Chi phí nhân công	16.247.399.726	11.788.951.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.964.387.760	1.152.882.334
Thuế, phí, lệ phí	382.408.027	332.560.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.557.962	2.420.947.581
Chi phí khác bằng tiền	15.190.936.491	25.838.449.456
	<u>38.129.836.632</u>	<u>43.649.645.442</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	39.422.221.003
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	126.363.345	576.251.050
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	81.450.000	349.600.000
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	968.503.575	696.678.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.978.292.876	1.391.929.591
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.422.726	100.695.454
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	567.000.000	1.000.000.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.000.000.000	-
Thu nhập khác	925.533.093	2.218.137.012
	<u>17.739.565.615</u>	<u>45.755.512.110</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	126.035.593	657.927.508
Chi phí lãi chậm nộp phát sinh từ số thuế TNDN nộp bổ sung do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	281.840.013	-
Chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	-	460.000.000
Kết chuyển chi phí khai hoang lỗ	-	2.488.676.474
Kết chuyển chi phí vườn ươm, vườn nhân	-	1.179.172.453
Chi phí khác	907.170.971	1.064.485.904
	<u>1.315.046.577</u>	<u>5.850.262.339</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	4.444.407.605	26.533.789.344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	16.641.801	56.547.584
	<u>4.461.049.406</u>	<u>26.590.336.928</u>

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.410.326.324	7.410.326.324
+ <i>Lãi vay nội bộ chưa thực hiện năm 2010</i>	357.233.333	357.233.333
+ <i>Lãi vay nội bộ chưa thực hiện năm 2011</i>	2.685.548.611	2.685.548.611
+ <i>Lãi vay nội bộ chưa thực hiện năm 2012</i>	3.733.076.508	3.733.076.508
+ <i>Lãi vay nội bộ chưa thực hiện năm 2013</i>	304.750.216	304.750.216
+ <i>Doanh thu nội bộ chưa thực hiện</i>	329.717.656	329.717.656
	7.410.326.324	7.410.326.324

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(48.644.275)
- <i>Doanh thu nội bộ chưa thực hiện</i>	-	(48.644.275)
	-	(48.644.275)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.706.190.288	-	261.849.228.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.740.419.331	(2.614.391.444)	40.286.579.459	(2.577.661.012)
Các khoản cho vay	12.727.427.019	-	13.733.778.813	-
Đầu tư dài hạn	78.255.540.000	(9.647.257.356)	78.555.540.000	(9.789.411.871)
	356.429.576.638	(12.261.648.800)	394.425.126.351	(12.367.075.883)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			524.732.606.003	489.689.941.122
Phải trả người bán, phải trả khác			156.756.610.482	83.009.811.935
Chi phí phải trả			3.420.318.117	3.203.923.245
			684.909.534.602	575.903.676.302

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị liên hệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.706.190.288	-	-	206.706.190.288
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.126.027.887	-	-	56.126.027.887
Các khoản cho vay	12.727.427.019	-	-	12.727.427.019
Đầu tư dài hạn	-	-	68.608.282.644	68.608.282.644
	<u>275.559.645.194</u>	<u>-</u>	<u>68.608.282.644</u>	<u>344.167.927.838</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.849.228.079	-	-	261.849.228.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.708.915.447	-	-	37.708.915.447
Các khoản cho vay	13.733.778.813	-	-	13.733.778.813
Đầu tư dài hạn	-	-	68.766.128.129	68.766.128.129
	313.291.922.339	-	68.766.128.129	382.058.050.468

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	945.517.353	523.787.088.650	-	524.732.606.003
Phải trả người bán, phải trả khác	131.551.051.669	25.205.558.813	-	156.756.610.482
Chi phí phải trả	3.420.318.117	-	-	3.420.318.117
	135.916.887.139	548.992.647.463	-	684.909.534.602
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.882.582.364	486.807.358.758	-	489.689.941.122
Phải trả người bán, phải trả khác	53.126.954.315	29.882.857.620	-	83.009.811.935
Chi phí phải trả	3.203.923.245	-	-	3.203.923.245
	59.213.459.924	516.690.216.378	-	575.903.676.302

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.597.314.835	208.566.841.406

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.645.437.593	22.126.105.626

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	5.208.720	-
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	21.646.152.800
- Công ty CP Cơ khí Cao Su	Cùng Tập đoàn	-	454.545
- Công ty CP VRG Khai Hoàn	Cùng Tập đoàn	-	1.064.000.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	14.539.507.701
Bán cao su thanh lý			
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	Cùng Tập đoàn	7.412.217.886	7.476.336.733
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	-	3.284.800.690
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	-	4.417.720.400
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dong Wha	Cùng Tập đoàn	8.562.180.883	4.573.342.870
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	19.571.365.046	14.539.507.701
Chuyển nhượng cổ phần			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Tập đoàn	-	501.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	-	340.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.065.570.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	619.334.265	231.946.271
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	85.175.000	433.790.472
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	88.700.470
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	769.830.000	1.626.514.000
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Cùng Tập đoàn	-	67.536.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	79.900.000	2.765.439.091
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	25.025.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	5.414.436.722	23.540.509.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Tập đoàn	-	50.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	27.500.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	2.424.351.600	6.734.310.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	404.320.575
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.112.650.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	631.666.667
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	73.333.334	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.818.637.772	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	-	130.000.000
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	10.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	67.222.222
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	3.850.150.000	3.850.150.000
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	824.952.975	6.734.310.000
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	16.060.423.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	6.824.741.262	22.186.976.145
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	4.878.526
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	12.465.000	390.709.500
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên		1.223.525.535	1.617.043.045

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	<u>Mã số</u>	Phân loại và trình	Đã trình bày trên
		<u>bày lại</u>	<u>báo cáo năm trước</u>
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn khác	136	33.758.687.798	29.164.603.602
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.038.716.936	-
Tài sản cố định vô hình	227	-	346.185.114
- Nguyên giá	228	345.068.540	1.385.042.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(345.068.540)	(1.038.859.384)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.350.755.558.350	1.349.378.155.946
Chi phí trả trước dài hạn	261	58.592.795.469	62.662.731.695
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	22.186.976.145
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.333.556.032	33.029.437.507
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	59.385.814.215	54.791.730.019
Phải trả dài hạn khác	337	29.882.857.620	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

121	Đầu tư ngắn hạn	13.733.778.813	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.733.778.813	-
131	Phải thu của khách hàng	6.527.891.661	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.527.891.661	-
132	Trả trước cho người bán	17.267.553.902	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.267.553.902	-
135	Các khoản phải thu khác	27.900.216.143	136	Phải thu ngắn hạn khác	33.758.687.798	(5.858.471.655)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.264.387.459	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	1.264.387.459
258	Đầu tư dài hạn khác	78.555.540.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	78.555.540.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.882.582.364	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.882.582.364	-
312	Phải trả người bán	27.793.398.283	311	Phải trả người bán ngắn hạn	27.793.398.283	-
313	Người mua trả tiền trước	22.918.444.106	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.918.444.106	-
316	Chi phí phải trả	3.203.923.245	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.203.923.245	-
317	Phải trả nội bộ	22.186.976.145	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	22.186.976.145
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.029.437.507	319	Phải trả ngắn hạn khác	25.333.556.032	7.695.881.475
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	100.000.000	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	100.000.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	486.807.358.758	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	486.807.358.758	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(49.773.763.181)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(49.773.763.181)	-
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	534.717.946.071	421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(41.557.576.507)	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	(8.216.186.674)	-
			429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	534.717.946.071	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

31	Thu nhập khác	46.097.430.336	31	Thu nhập khác	45.755.512.110	341.918.226
32	Chi phí khác	6.192.180.565	32	Chi phí khác	5.850.262.339	341.918.226

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

31	Thu nhập khác	45.755.512.110
32	Chi phí khác	5.850.262.339

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	208.566.841.406	33	Tiền thu từ đi vay	208.566.841.406	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(22.126.105.626)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(22.126.105.626)	-

Người lập biểu

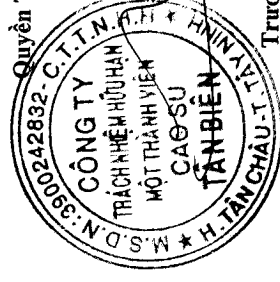
Phạm Ngọc Tiến

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

